



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hải Phòng, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Đăng Lợi | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022) |
| Ông Mai Hồng Hải | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022) |
| Ông Phạm Thế Hưng | Thành viên |
| Ông Lê Văn Thắng | Thành viên |
| Ông Vũ Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thành Phương | Thành viên độc lập |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Thắng | Giám đốc |
| Ông Phạm Thế Hưng | Phó giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Lê Văn Thắng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 47/2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2023, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.




Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1


Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 29.508.866.117 | 28.724.731.423 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 5.805.294.881 | 8.777.940.124 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.805.294.881 | 1.277.940.124 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.500.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 3.500.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.966.973.985 | 16.333.907.689 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 15.101.564.437 | 13.810.403.414 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 841.947.469 | 2.688.676.771 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 3.446.698.600 | 288.064.025 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (423.236.521) | (453.236.521) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 913.058.860 | 1.040.000.781 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 913.058.860 | 1.040.000.781 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 323.538.391 | 572.882.829 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 323.538.391 | 272.620.029 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | - | 300.262.800 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 15.000.685.130 | 15.315.861.445 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.117.989.086 | 12.905.764.883 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 11.987.311.118 | 12.768.209.127 |
| - Nguyên giá | 222 | | 39.628.170.813 | 37.823.325.358 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (27.640.859.695) | (25.055.116.231) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 130.677.968 | 137.555.756 |
| - Nguyên giá | 228 | | 285.410.000 | 285.410.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (154.732.032) | (147.854.244) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 1.804.845.455 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 1.804.845.455 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.881.696.044 | 604.251.107 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 2.881.696.044 | 604.251.107 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 44.509.551.247 | 44.040.592.868 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.680.537.500 | 3.148.389.960 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.680.537.500 | 3.148.389.960 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 1.462.454.214 | 880.176.928 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 248.822.321 | 75.360.650 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 1.269.901.533 | 1.864.069.275 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 69.505.000 | 67.780.000 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 615.565.270 | 183.320.893 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 14.289.162 | 77.682.214 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 40.829.013.747 | 40.892.202.908 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 40.829.013.747 | 40.892.202.908 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.520.577.295 | 11.520.577.295 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.510.310.915 | 8.510.310.915 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 634.275.537 | 697.464.698 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 634.275.537 | 697.464.698 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 44.509.551.247 | 44.040.592.868 |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Hoà

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Tùng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Thắng

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 71.930.478.496 | 73.336.870.622 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 19 | 1.308.831.969 | 547.189.910 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 19 | 70.621.646.527 | 72.789.680.712 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 64.551.438.246 | 67.489.713.727 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.070.208.281 | 5.299.966.985 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 440.503.664 | 374.190.625 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 2.313.761.800 | 2.539.107.872 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 3.546.346.803 | 3.464.260.408 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 650.603.342 | (329.210.670) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | 195.759.088 | 1.199.234.882 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 15.693.509 | 6.056.062 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 180.065.579 | 1.193.178.820 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 830.668.921 | 863.968.150 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 196.393.384 | 166.503.452 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 634.275.537 | 697.464.698 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 315 | 150 |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 830.668.921 | 863.968.150 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 2.592.621.252 | 2.712.323.113 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (30.000.000) | 117.500.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (411.685.664) | (1.541.631.598) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.981.604.509 | 2.152.159.665 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (2.138.008.971) | 807.396.457 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (229.613.859) | (59.827.711) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (2.238.034.931) | (1.147.840.171) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 846.928.143 | 199.448.103 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (181.374.543) | (59.153.415) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (458.400.000) | (398.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.416.899.652) | 1.494.182.928 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (2.264.745.455) |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 1.757.689.545 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.500.000.000) | (2.000.000.000) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 246.891.139 | 302.485.573 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.253.108.861) | (2.204.570.337) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (302.636.730) | (402.770.840) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (302.636.730) | (402.770.840) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (2.972.645.243) | (1.113.158.249) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 8.777.940.124 | 9.891.098.373 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.805.294.881 | 8.777.940.124 |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 79 người (tại ngày 31/12/2021 là 80 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|-----------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc thiết bị | 15 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.263.988.949 | 920.010.097 |
| Tiền gửi ngân hàng | 541.305.932 | 357.930.027 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| Cộng | <u>5.805.294.881</u> | <u>8.777.940.124</u> |

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, lãi suất từ 3,3%-5,6%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hải Phòng, lãi suất từ 3,85%-6,3%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 7.690.974.370 | 4.836.960.713 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên | 3.358.867.066 | 3.564.708.367 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 3.864.588.304 | 1.272.252.346 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 467.519.000 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 7.410.590.067 | 8.973.442.701 |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy | 2.165.777.215 | 3.829.510.464 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | 2.022.124.000 | 2.330.771.000 |
| Phải thu các khách hàng khác | 3.222.688.852 | 2.813.161.237 |
| Cộng | <u>15.101.564.437</u> | <u>13.810.403.414</u> |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 3.446.698.600 | - | 288.064.025 | - |
| Phải thu người lao động | 39.292.617 | - | 37.376.077 | - |
| Tạm ứng | 37.999.561 | - | 31.605.397 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 248.882.195 | - | 84.087.670 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 120.524.227 | - | 134.994.881 | - |
| Dài hạn | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| Cộng | <u>3.447.698.600</u> | - | <u>289.064.025</u> | - |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 376.284.936 | - | 130.598.666 | - |
| Hàng hoá | 536.773.924 | - | 909.402.115 | - |
| Cộng | 913.058.860 | - | 1.040.000.781 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 323.538.391 | 272.620.029 |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải | 148.546.260 | 166.459.768 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 68.481.338 | 39.952.500 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 81.461.205 | 59.802.342 |
| Lệ phí đường bộ | 25.049.588 | 6.405.419 |
| Dài hạn | 2.881.696.044 | 604.251.107 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 62.781.412 | 71.659.374 |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng | 2.646.076.202 | 313.621.986 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 172.838.430 | 218.969.747 |
| Cộng | 3.205.234.435 | 876.871.136 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN**11. NỢ XẤU**

| | 31/12/2022 | | | | 01/01/2022 | | | |
|--|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi | Dự phòng |
| | Năm | VND | VND | VND | Năm | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đức Minh | Trên 3 năm | 155.068.352 | - | (155.068.352) | Trên 3 năm | 155.068.352 | - | (155.068.352) |
| Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh | Trên 3 năm | 75.000.000 | - | (75.000.000) | Trên 3 năm | 75.000.000 | - | (75.000.000) |
| Công ty TNHH MTV Quảng Tân | Trên 3 năm | 65.500.000 | - | (65.500.000) | Trên 3 năm | 65.500.000 | - | (65.500.000) |
| Bà Vũ Thị Thanh Vân | Trên 3 năm | 44.000.000 | 4.000.000 | (40.000.000) | Trên 3 năm | 70.000.000 | - | (70.000.000) |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân | Trên 3 năm | 57.503.500 | - | (57.503.500) | Trên 3 năm | 57.503.500 | - | (57.503.500) |
| Đối tượng khác | Trên 3 năm | 30.164.669 | - | (30.164.669) | Trên 3 năm | 30.164.669 | - | (30.164.669) |
| Cộng | | 427.236.521 | 4.000.000 | (423.236.521) | | 453.236.521 | - | (453.236.521) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.596.176.543 | 36.015.325 | 36.191.133.490 | 37.823.325.358 |
| Mua trong năm | - | - | 1.804.845.455 | 1.804.845.455 |
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>1.596.176.543</u> | <u>36.015.325</u> | <u>37.995.978.945</u> | <u>39.628.170.813</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.403.442.023 | 17.207.310 | 23.634.466.898 | 25.055.116.231 |
| Khấu hao trong năm | 26.584.068 | 2.401.020 | 2.556.758.376 | 2.585.743.464 |
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>1.430.026.091</u> | <u>19.608.330</u> | <u>26.191.225.274</u> | <u>27.640.859.695</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | <u>192.734.520</u> | <u>18.808.015</u> | <u>12.556.666.592</u> | <u>12.768.209.127</u> |
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>166.150.452</u> | <u>16.406.995</u> | <u>11.804.753.671</u> | <u>11.987.311.118</u> |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i> | 1.064.495.156 | - | 7.689.232.251 | 8.753.727.407 |
| <i>Tài sản cố định hư hỏng, chờ thanh lý</i> | - | - | 306.754.800 | 306.754.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|---|---------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 285.410.000 | 285.410.000 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 285.410.000 | 285.410.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 147.854.244 | 147.854.244 |
| Khấu hao trong năm | 6.877.788 | 6.877.788 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 154.732.032 | 154.732.032 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 137.555.756 | 137.555.756 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 130.677.968 | 130.677.968 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng | 58.443.000 | 58.443.000 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|--|----------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần thương mại Tân Hoàng An | 261.010.018 | 261.010.018 | 203.710.690 | 203.710.690 |
| Công ty cổ phần Phương Nam Thịnh Vượng | 115.997 | 115.997 | 332.918.090 | 332.918.090 |
| Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phương Nam | 395.212.468 | 395.212.468 | - | - |
| Công ty TNHH Quang Hải Logistics | 295.791.000 | 295.791.000 | - | - |
| Công ty TNHH Trọng Thiện | - | - | 96.500.000 | 96.500.000 |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại và vận tải Châu Thành | - | - | 89.797.700 | 89.797.700 |
| Công ty Cổ phần thương mại vận tải và xuất nhập khẩu Á Đông | 166.375.650 | 166.375.650 | - | - |
| Công ty Cổ phần hàng hải Seven Seas | 160.022.087 | 160.022.087 | - | - |
| Phải trả đối tượng khác | 183.926.994 | 183.926.994 | 157.250.448 | 157.250.448 |
| Cộng | 1.462.454.214 | 1.462.454.214 | 880.176.928 | 880.176.928 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2022 |
|--|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 65.135.599 | 1.145.870.529 | 1.019.335.881 | 191.670.247 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.225.051 | 196.393.384 | 181.374.543 | 25.243.892 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 86.592.096 | 54.683.914 | 31.908.182 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | (300.262.800) | 1.030.901.800 | 730.639.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | (224.902.150) | 2.462.757.809 | 1.989.033.338 | 248.822.321 |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 300.262.800 | | | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 75.360.650 | | | 248.822.321 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa xe | 69.505.000 | 46.780.000 |
| Chi phí thuê xe | - | 21.000.000 |
| Cộng | 69.505.000 | 67.780.000 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 10.557.120 | 10.736.100 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 545.008.150 | 112.584.793 |
| Cộng | 615.565.270 | 183.320.893 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | 760.071.238 | 40.954.809.448 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 697.464.698 | 697.464.698 |
| Phân phối quỹ | - | - | - | (356.794.238) | (356.794.238) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (403.277.000) | (403.277.000) |
| Tại ngày 01/01/2022 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | 697.464.698 | 40.892.202.908 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 634.275.537 | 634.275.537 |
| Phân phối quỹ (*) | - | - | - | (395.006.948) | (395.006.948) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (302.457.750) | (302.457.750) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | 634.275.537 | 40.829.013.747 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ 1,5% vốn điều lệ: 302.457.750 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 395.006.948 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 53,86% | 10.860.400.000 | 10.860.400.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 46,14% | 9.303.450.000 | 9.303.450.000 |
| Cộng | 100% | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.016.385 | 2.016.385 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.016.385 | 2.016.385 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 37.649.745.030 | 41.819.438.683 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 34.280.733.466 | 31.517.431.939 |
| Cộng | 71.930.478.496 | 73.336.870.622 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.308.831.969 | 547.189.910 |
| Chiết khấu thương mại | 1.308.831.969 | 547.189.910 |
| Doanh thu thuần | 70.621.646.527 | 72.789.680.712 |

Doanh thu với các bên liên quan

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 19.810.324.024 | 17.428.457.034 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng | 9.166.667 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên | 10.614.032.117 | 12.682.026.346 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 432.887.963 | - |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 33.827.244.962 | 38.767.999.709 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 30.724.193.284 | 28.721.714.018 |
| Cộng | 64.551.438.246 | 67.489.713.727 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 411.685.664 | 351.337.625 |
| Chiết khấu thanh toán | 28.818.000 | 22.853.000 |
| Cộng | 440.503.664 | 374.190.625 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 2.313.761.800 | 2.539.107.872 |
| Chi phí nhân viên | 1.214.111.185 | 1.421.462.720 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 379.707.394 | 198.616.627 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ | 7.898.416 | 30.357.087 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 238.179.552 | 202.945.278 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 334.911.783 | 533.343.189 |
| Chi phí bằng tiền khác | 138.953.470 | 152.382.971 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.546.346.803 | 3.464.260.408 |
| Chi phí nhân viên | 1.706.409.472 | 1.750.038.936 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 224.436.860 | 173.116.882 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 58.751.590 | 87.867.281 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.877.788 | 106.066.442 |
| Thuế, phí lệ phí | 153.720.833 | 116.342.534 |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (30.000.000) | 117.500.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 280.184.125 | 289.307.963 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.145.966.135 | 824.020.370 |
| Trong đó: | | |
| <i>Lương, Thù lao của Ban kiểm soát</i> | 349.875.700 | 300.199.800 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 1.190.293.973 |
| Thu từ thanh lý vật tư | 69.949.997 | 6.340.909 |
| Các khoản khác | 125.809.091 | 2.600.000 |
| Cộng | 195.759.088 | 1.199.234.882 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt, bồi thường | 15.693.509 | - |
| Chi phí thanh lý dầu | - | 6.056.062 |
| Cộng | 15.693.509 | 6.056.062 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 830.668.921 | 863.968.150 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế | 151.298.000 | 325.342.221 |
| + Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách | 120.000.000 | 120.000.000 |
| + Khấu hao Tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh | - | 195.042.221 |
| + Các khoản khác | 31.298.000 | 10.300.000 |
| Trừ: thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 981.966.921 | 1.189.310.371 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 196.393.384 | 237.862.074 |
| Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP | - | 71.358.622 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp sau giảm trừ | 196.393.384 | 166.503.452 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 634.275.537 | 697.464.698 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 634.275.537 | 697.464.698 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | 395.006.948 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.016.385 | 2.016.385 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 315 | 150 |

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 sẽ được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.619.243.714 | 6.279.394.972 |
| Chi phí nhân công | 10.849.174.334 | 11.060.516.618 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.592.621.252 | 2.712.323.113 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.009.981.801 | 11.343.156.079 |
| Chi phí khác | 4.513.280.786 | 3.329.691.516 |
| Cộng | 36.584.301.887 | 34.725.082.298 |

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng | Trực thuộc Công ty mẹ |

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 33.455.566.686 | 38.671.180.152 |
| Viện công nghệ Xi măng Vicem | - | 21.500.000 |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem | 302.087.037 | - |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng | 6.000.000 | - |
| Chiếu khấu thanh toán được hưởng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 28.818.000 | 22.853.000 |
| Thu nhập khác | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 65.450.000 | - |
| Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty | 792.300 | 500.000 |
| Cổ tức trả cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 162.906.000 | 217.208.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--|----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc | | | |
| - Ông Phạm Đăng Lợi | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022) | 48.000.000 | - |
| - Ông Mai Hồng Hải | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022) | 24.000.000 | 72.000.000 |
| - Ông Lê Văn Thắng | Thành viên HĐQT - Giám đốc công ty | 378.987.500 | 336.521.300 |
| - Ông Phạm Thế Hưng | Thành viên HĐQT - Phó giám đốc công ty | 302.843.400 | 272.734.800 |
| - Ông Nguyễn Lê Văn | Thành viên HĐQT | - | 24.000.000 |
| - Ông Vũ Thanh Tùng | Thành viên HĐQT | 257.291.900 | 228.873.100 |
| - Ông Nguyễn Thành Phương | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 24.000.000 |
| Cộng | | 1.059.122.800 | 958.129.200 |

Số dư với bên liên quan

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 22.824.453 | 22.824.453 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 819.123.016 | 2.665.852.318 |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 120.524.227 | - |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2022 | Giá trị ghi sổ 01/01/2022 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.805.294.881 | 8.777.940.124 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 15.351.446.632 | 13.895.491.084 |
| Cộng | 21.156.741.513 | 22.673.431.208 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.018.019.484 | 1.003.497.821 |
| Chi phí phải trả | 69.505.000 | 67.780.000 |
| Cộng | 2.087.524.484 | 1.071.277.821 |
| Các khoản dự phòng | (423.236.521) | (453.236.521) |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.018.019.484 | - | 2.018.019.484 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.003.497.821 | - | 1.003.497.821 |
| Chi phí phải trả | 67.780.000 | - | 67.780.000 |

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng